CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba

Ngày 30/06/2025	12,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-6.3%	**-0.4%**	**24.8%**

DT thuần
Q2/25
433
tỷ VNĐ
QoQ: ▼227| -34.4%
YoY: ▼583| -57.4%

LN thuần
Q2/25
7.81
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.89| -33.3%
YoY: ▼1.78| -18.6%

LN sau thuế
Q2/25
6.34
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.90| -31.4%
YoY: ▼2.06| -24.6%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
3.0%
YoY: +/-▲ 0.8%

ROE (TTM)
Q2/25
9.1%
YoY: +/-▼ 0.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,216 - 13,750
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	630
Số lượng CPLH (CP)	49,999,963
KLGD BQ 20 phiên (CP)	275,205
Sở hữu nước ngoài	1.1%
Beta	0.95
EPS	928
P/E	13.6

DT thuần
6T 2025
1,094
tỷ VNĐ
YoY: ▼783| -41.7%

LN thuần
6T 2025
19.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.50| 50.6%

LN sau thuế
6T 2025
15.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.40| 39.2%

Cơ cấu sở hữu

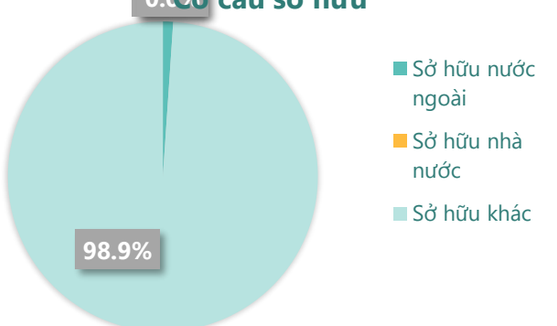

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

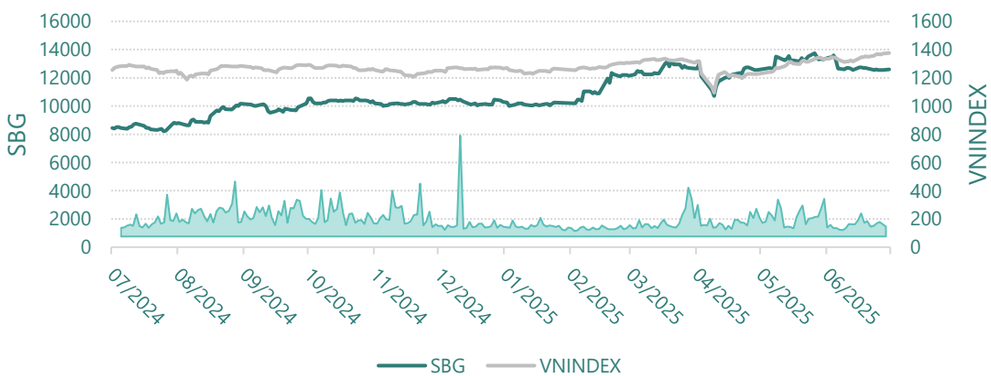

Cơ cấu cổ đông

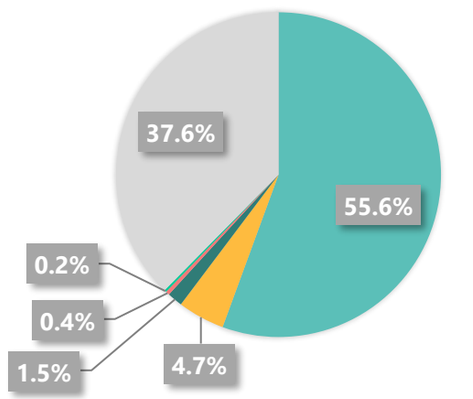

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

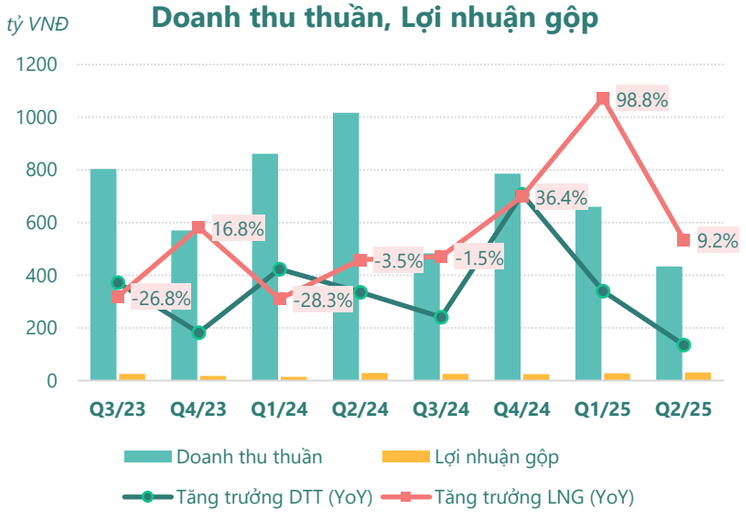

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

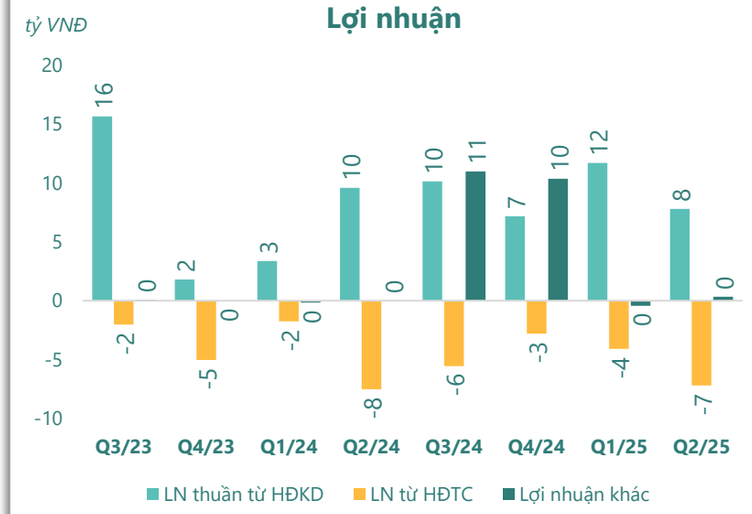

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

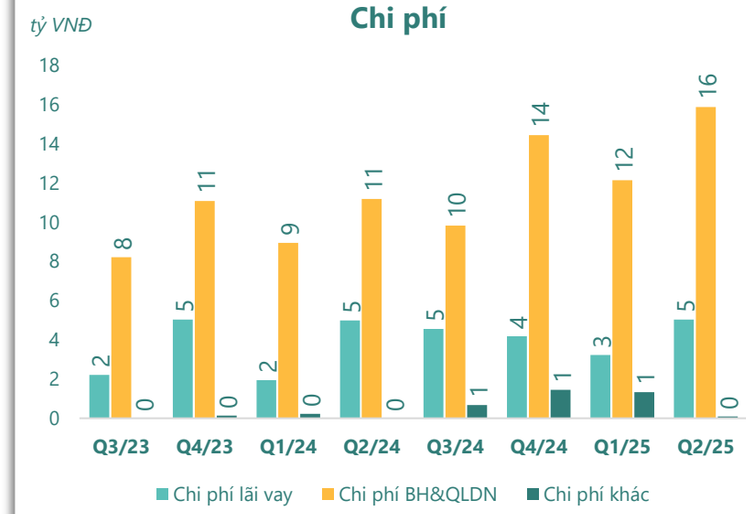

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

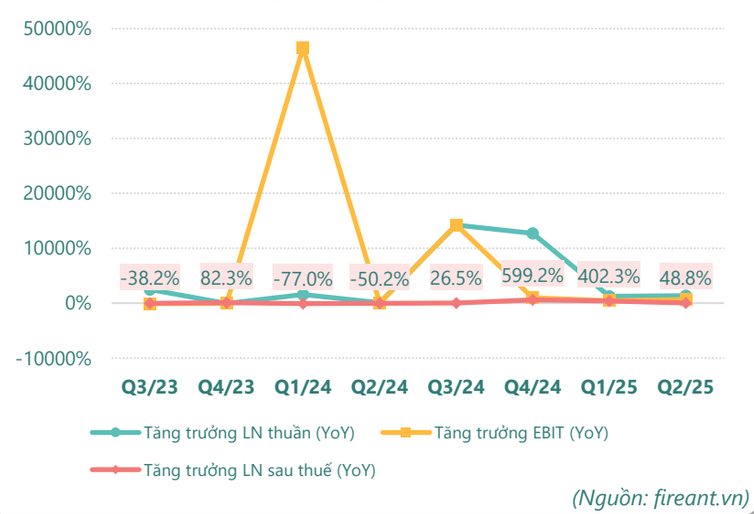

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

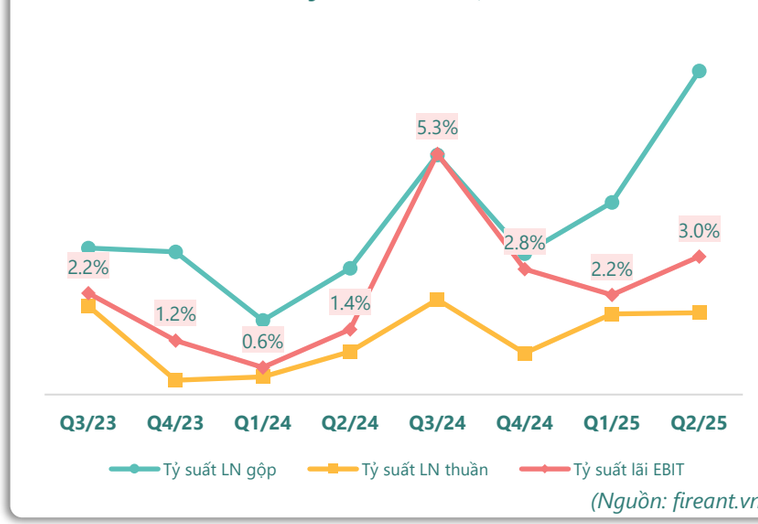

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

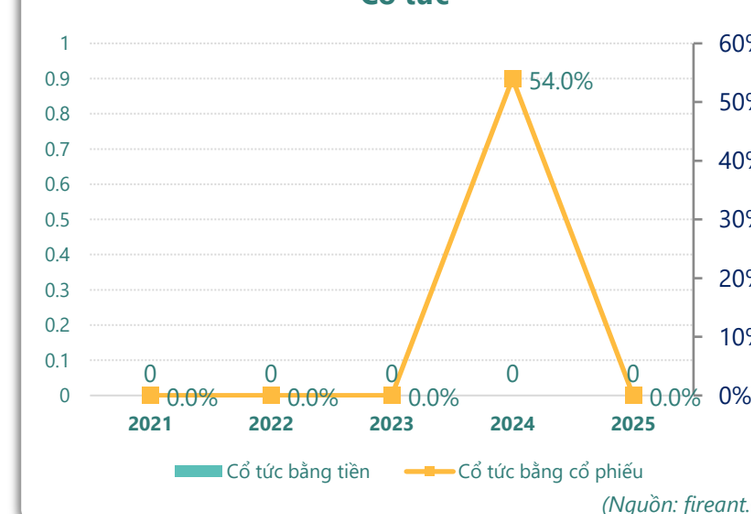

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

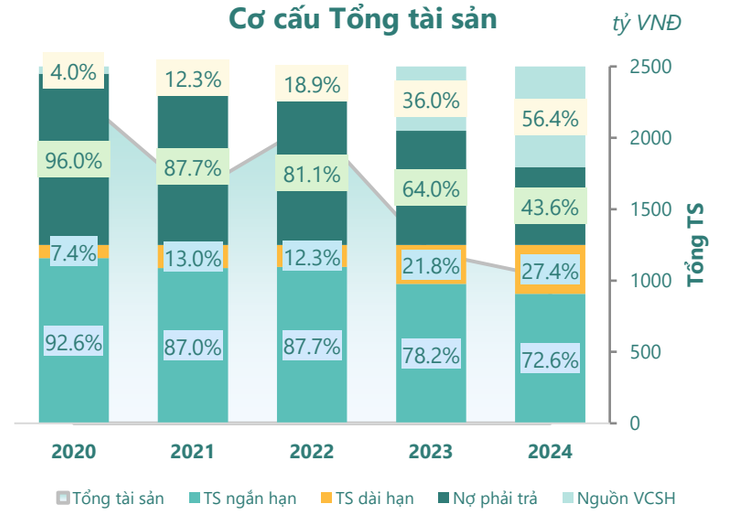

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

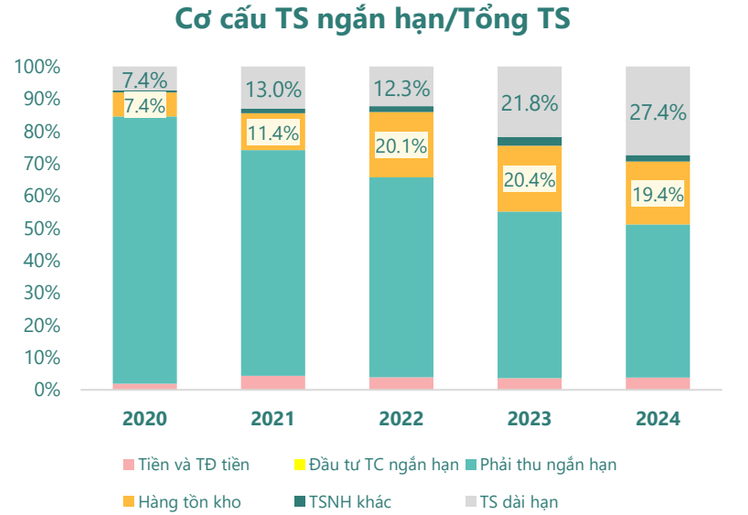

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

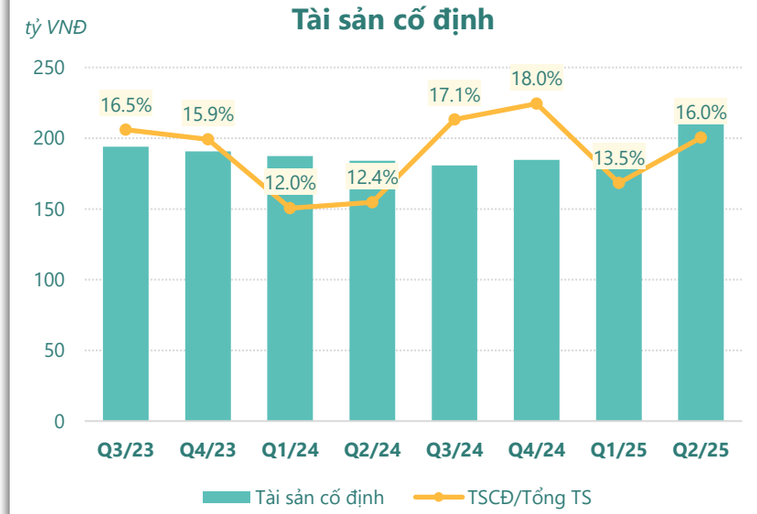

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

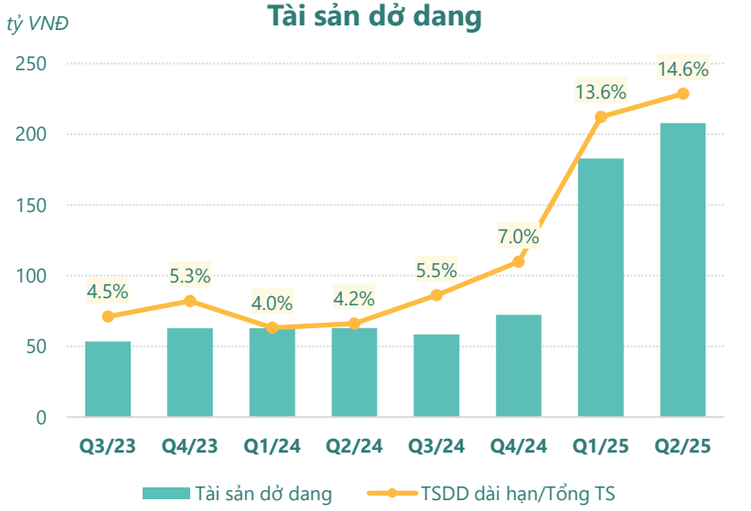

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

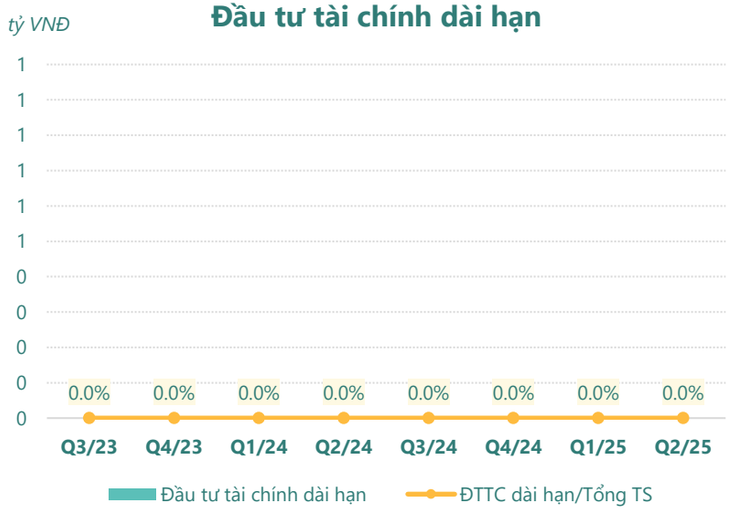

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

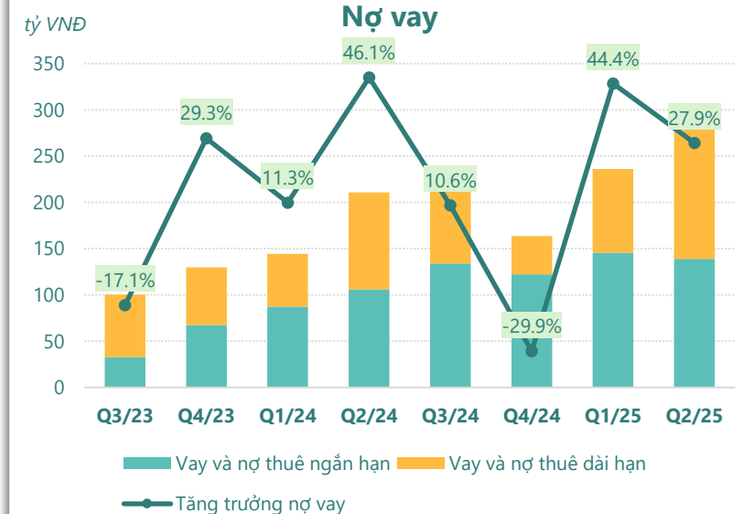

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

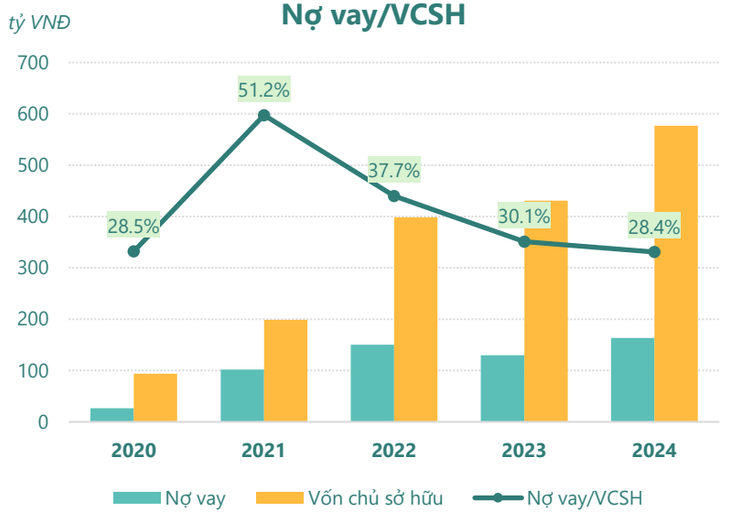

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

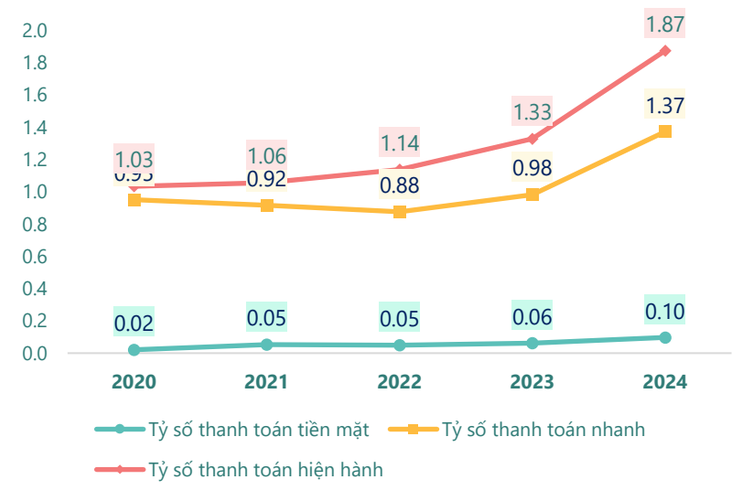

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

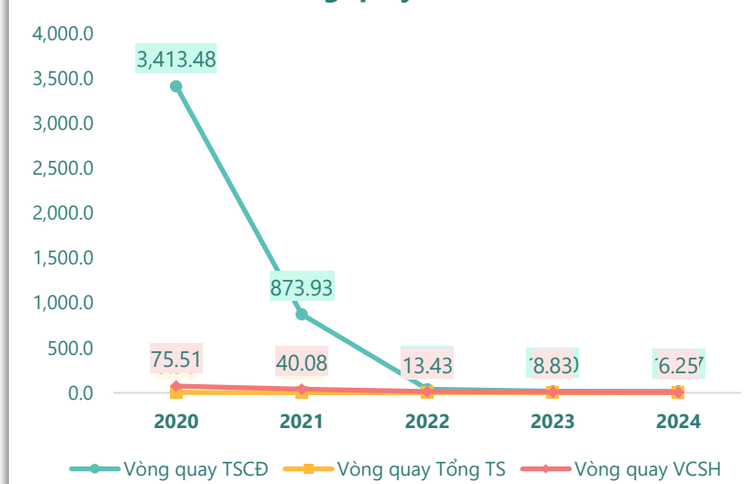

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

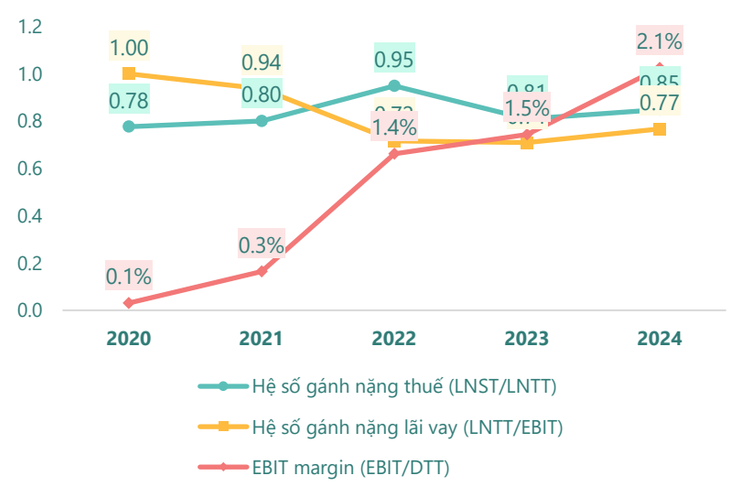

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

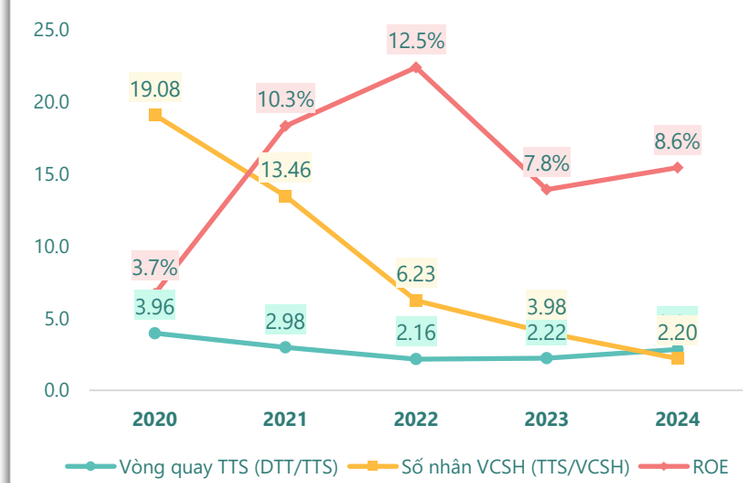

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

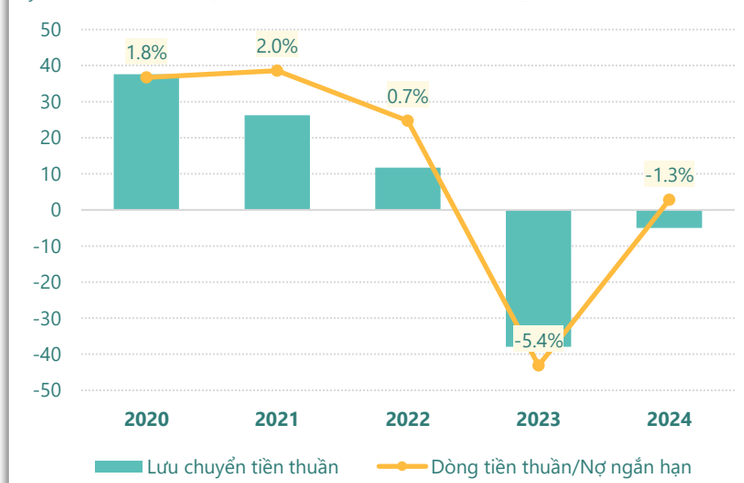

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**433**	**1,016**	**-57.4%**	**1,094**	**1,877**	**-41.7%**
Giá vốn hàng bán	402	988	-59.3%	1,035	1,835	-43.6%
Lợi nhuận gộp	30.9	28.3	9.2%	58.9	42.4	38.9%
Doanh thu HĐTC	0.34	0.01	3265%	0.56	0.38	46.9%
Chi phí TC	7.55	7.54	0.1%	11.9	9.66	22.9%
Chi phí lãi vay	5.03	4.99	0.8%	8.26	6.94	19.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	6.61	3.67	80.2%	10.4	6.67	56.7%
Chi phí QLDN	**9.27**	**7.52**	**23.3%**	**17.6**	**13.5**	**30.7%**
LN thuần từ HĐKD	7.81	9.59	-18.6%	19.5	13.0	50.6%
Lợi nhuận khác	**0.33**	**0.02**	**1543%**	**-0.11**	**-0.15**	**21.9%**
LN trước thuế	8.13	9.61	-15.4%	19.4	12.8	51.4%
Lợi nhuận sau thuế	**6.34**	**8.40**	**-24.6%**	**15.6**	**11.2**	**39.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.33**	**8.37**	**-24.3%**	**15.6**	**11.0**	**41.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-26.0	14.1	-52.6	-68.7	-34.1	96.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.24	-0.22	-13.3	-6.51	-20.9	-111
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	14.7	13.3	22.4	97.7	38.0	65.2
Tiền đầu kỳ	43.5	32.5	59.6	16.1	38.6	21.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-11.1**	**27.2**	**-43.5**	**22.5**	**-16.9**	**50.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	32.5	59.6	16.1	38.6	21.7	72.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,421**	**1,022**	**39.0%**
Tài sản ngắn hạn	962	743	29.6%
Tiền và tương đương tiền	72.5	38.6	88.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	134	0	
Phải thu ngắn hạn	536	484	10.6%
Hàng tồn kho	190	199	-4.2%
Tài sản ngắn hạn khác	29.2	20.8	39.9%
Tài sản dài hạn	**458**	**280**	**63.9%**
Phải thu dài hạn	9.41	9.30	1.3%
Tài sản cố định	228	185	23.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	208	72.3	187%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**5.70**	**5.04**	**12.9%**
Lợi thế thương mại	7.74	8.45	-8.3%
Nợ phải trả	825	446	85.2%
Nợ ngắn hạn	**654**	**396**	**65.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	139	122	13.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	384	175	119%
Nợ dài hạn	171	49.5	246%
Vay và nợ thuê dài hạn	163	41.3	295%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**595**	**577**	**3.2%**
Vốn chủ sở hữu	**595**	**577**	**3.2%**
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)